



Grant Thornton

An instinct for growth™

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 3 năm 2019
Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	5 tháng 5 năm 2019
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Phương Thành	Thành viên	15 tháng 10 năm 2019

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020



Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14 Tòa nhà Pearl Plaza,
561A Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh,
Việt Nam.

T +84 28 3910 9100
F +84 28 3910 9101

www.grantthornton.com.vn

Số 20-21-029 (soát xét)

Kính gửi Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty"), lập vào ngày 28 tháng 8 năm 2020, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là báo cáo riêng biệt của Công ty và không hợp nhất với báo cáo tài chính của các công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và phát hành riêng biệt.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác và các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 4 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2019.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

**CÔNG TY
TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)**

NGUYỄN MANH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2018-068-1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 1835-2018-068-1

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	1.047.348.595.789	921.126.069.543
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	146.114.975.893	24.140.575.641
Tiền		111	143.114.975.893	21.140.575.641
Các khoản tương đương tiền		112	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	211.809.090.001	196.012.971.167
Chứng khoán kinh doanh	6.1	121	100.909.090.000	100.909.090.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	123	110.900.000.001	95.103.881.167
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	483.212.680.660	393.514.532.517
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	503.705.098.469	415.475.978.613
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	15.546.526.221	10.478.694.523
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	10.900.000.000	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	10.1	136	9.144.938.826	14.898.939.046
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(56.083.882.856)	(50.539.079.665)
Hàng tồn kho	12	140	189.800.978.292	287.815.756.466
Hàng tồn kho		141	192.603.510.771	290.618.288.945
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(2.802.532.479)	(2.802.532.479)
Tài sản ngắn hạn khác		150	16.410.870.943	19.642.233.752
Chi phí trả trước ngắn hạn	16.1	151	3.419.730.422	3.124.409.084
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	11.591.899.418	15.339.004.073
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	1.399.241.103	1.178.820.595

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	1.730.692.538.191	1.747.533.564.211
Các khoản phải thu dài hạn		210	18.555.413.238	18.120.508.623
Phải thu dài hạn khác	10.2	216	18.555.413.238	18.120.508.623
Tài sản cố định		220	241.035.236.931	254.814.929.774
Tài sản cố định hữu hình	13	221	87.418.595.447	93.163.424.919
- Nguyên giá		222	219.446.047.384	208.419.310.398
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(132.027.451.937)	(115.255.885.479)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	153.616.641.484	161.651.504.855
- Nguyên giá		225	195.166.785.476	197.909.464.211
- Giá trị khấu hao lũy kế		226	(41.550.143.992)	(36.257.959.356)
Tài sản dở dang dài hạn		240	651.233.594	3.680.425.269
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	651.233.594	3.680.425.269
Đầu tư tài chính dài hạn		250	1.453.019.051.054	1.453.019.051.054
Đầu tư vào công ty con	6.2	251	1.440.744.051.054	1.440.744.051.054
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.2	252	4.275.000.000	4.275.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	255	8.000.000.000	8.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	17.431.603.374	17.898.649.491
Chi phí trả trước dài hạn	16.2	261	17.431.603.374	17.898.649.491
TỔNG TÀI SẢN		270	2.778.041.133.980	2.668.659.633.754

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.624.489.902.712	1.518.784.156.022
Nợ ngắn hạn		310	1.016.663.597.794	885.659.612.831
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	83.730.980.680	80.805.886.972
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	21.659.470.348	66.980.451.920
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	2.601.885.154	1.811.909.819
Phải trả người lao động		314	7.770.708.155	7.315.130.631
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	23.237.362.724	18.090.723.500
Phải trả ngắn hạn khác	21.1	319	47.127.186.065	3.349.496.792
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.1	320	821.771.088.781	698.541.097.310
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	321	6.706.227.906	6.706.227.906
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.058.687.981	2.058.687.981
Nợ dài hạn		330	607.826.304.918	633.124.543.191
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	776.522.314	873.587.609
Phải trả dài hạn khác	21.2	337	79.750.090.000	90.299.002.372
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.2	338	527.299.692.604	541.951.953.210
Nguồn vốn chủ sở hữu	24	400	1.153.551.231.268	1.149.875.477.732
Vốn chủ sở hữu		410	1.153.551.231.268	1.149.875.477.732
Vốn cổ phần	25	411	1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	68.861.800.000	68.861.800.000
Cổ phiếu quỹ		415	(52.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	725.180.292	725.180.292
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	83.931.242.976	80.231.489.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	80.231.489.440	69.517.790.641
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	3.699.753.536	10.713.698.799
TỔNG NGUỒN VỐN		440	2.778.041.133.980	2.668.659.633.754



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	907.736.119.583	856.101.221.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	28	02	(674.081.067)	(469.571.731)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	907.062.038.516	855.631.649.816
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	29;34	11	(827.038.697.913)	(758.990.295.618)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	80.023.340.603	96.641.354.198
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	24.950.298.399	4.898.293.950
Chi phí tài chính	31	22	(46.610.664.438)	(45.996.062.260)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(42.999.476.851)	(43.754.333.512)
Chi phí bán hàng	32;34	25	(27.705.592.107)	(22.285.985.001)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33;34	26	(28.571.092.072)	(23.692.582.670)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	2.086.290.385	9.565.018.217
Thu nhập khác		31	1.873.080.152	2.216.786.848
Chi phí khác		32	(259.617.001)	(74.475.594)
Lợi nhuận khác		40	1.613.463.151	2.142.311.254
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	3.699.753.536	11.707.329.471
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	-	(2.096.690.738)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24	60	3.699.753.536	9.610.638.733



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG
Người lập

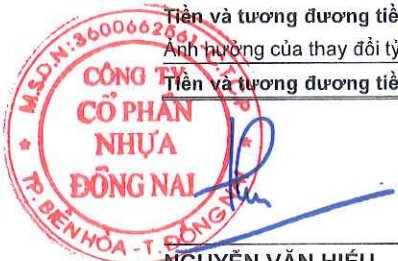
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	3.699.753.536	11.707.329.471
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	22.439.619.824	18.791.957.454
Thay đổi các khoản dự phòng		03	5.544.803.191	3.735.339.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	35.937.152	285.180.914
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(23.292.786.209)	(3.643.829.596)
Chi phí lãi vay		06	42.999.476.851	43.754.333.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	51.426.804.345	74.630.310.926
Thay đổi các khoản phải thu		09	(79.015.607.279)	(143.814.675.541)
Thay đổi hàng tồn kho		10	98.014.778.174	47.110.254.157
Thay đổi các khoản phải trả		11	(5.392.462.362)	(5.118.375.633)
Thay đổi chi phí trả trước		12	171.724.779	(644.214.629)
Tiền lãi vay đã trả		14	(35.156.991.889)	(43.483.658.896)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	-	(962.779.249)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh				
		20	30.048.245.768	(72.283.138.865)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		21	(10.427.494.257)	(6.986.779.202)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(28.501.118.834)	(3.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	5.005.000.000	542.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(29.615.000.000)
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	23.698.793.743	2.955.779.755
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư				
		30	(10.224.819.348)	(36.603.999.447)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo) (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(24.000.000)	(28.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	780.887.361.357	1.260.092.787.008
Tiền trả nợ gốc vay	34	(658.798.266.768)	(1.570.138.743.945)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.862.632.737)	(14.656.430.329)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính			
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	50	122.025.888.272	(433.617.525.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 60	24.140.575.641	491.880.673.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(51.488.020)	(3.328.421)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 70	146.114.975.893	58.259.819.815



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Công ty tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa;
- Ngày 2 tháng 1 năm 2004: Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4703000083.
- Ngày 28 tháng 11 năm 2006: Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép niêm yết số 85/UBCKGPNY cho phép Công ty niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 20 tháng 12 năm 2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 17 tháng 6 năm 2009: Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 1.000.085.350.000 VNĐ.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- In ấn (trừ in - tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi - dệt - may - đan);
- Dịch vụ liên quan đến in (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi - dệt - may - đan);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bưu chính;
- Hoạt động kiến trúc và kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các chi nhánh, các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 6, Khu Công nghiệp Điện Nam, Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	69,94%	69,94%

Các công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	60,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 Khu Dân cư Kênh Bà, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	56,95%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	36,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	69,94%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đinh Công Tráng, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	60,40%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	40,05%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	96,06%	67,19%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	39,21%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1, Đường Ngô Quyền, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	69,92%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	53,53%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	29,51%

Các công ty liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%

Các công ty liên kết gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,98%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	33,30%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,72%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	10,01%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	10,01%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,48%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	41,50%	29,03%
Công ty Cổ phần Đô thị Thủ Thừa	Áp 3, Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	45,94%	32,13%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, công ty con. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 766 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 786 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là báo cáo riêng biệt của Công ty và không hợp nhất với báo cáo tài chính của các công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và phát hành riêng biệt.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Cổ tức nhận được từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con từ ngày bắt đầu của khoản đầu tư được ghi nhận vào thu nhập tài chính trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 12
Máy móc thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

4.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên Việt Nam của Công ty đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% cho nhân viên Việt Nam dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Áp dụng tỷ lệ 3,5% cho người nước ngoài từ ngày 1 tháng 12 năm 2018. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông/ phê duyệt tại cuộc họp Ban Tổng Giám đốc/Hội đồng Quản trị.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Một thực thể sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.20 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

4.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giữa niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	347.369.572	256.072.631
Tiền gửi ngân hàng	142.767.606.321	20.884.503.010
	143.114.975.893	21.140.575.641
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (i)	3.000.000.000	3.000.000.000
	146.114.975.893	24.140.575.641

(i) Tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá ba tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Trường Sơn với lãi suất là 4,3% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2019: 4,3% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền gửi này đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng này (Thuyết minh số 23).

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (i)	100.909.090.000	-	100.909.090.000	-

(i) Bao gồm 10.090.909 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VNĐ cho mỗi cổ phiếu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	28.000.000.000	28.000.000.000	25.103.881.167	25.103.881.167
Các khoản đầu tư khác (ii)	82.900.000.001	82.900.000.001	70.000.000.000	70.000.000.000
	110.900.000.001	110.900.000.001	95.103.881.167	95.103.881.167

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất bình quân từ 4,0% đến 6,8% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 2,7% đến 6,8% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, 21,5 tỷ VNĐ bao gồm trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các Ngân hàng (Thuyết minh 23.1).
- (ii) Khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và các tổ chức có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

- (i) Bao gồm 6 tỷ VNĐ của mã trái phiếu CTG1828T2/012680 có kỳ hạn mười năm phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 và 2 tỷ VNĐ của mã trái phiếu CTG1926T2/01_5662 có kỳ hạn bảy năm phát hành ngày 27 tháng 9 năm 2019 với lãi suất là 6,9% mỗi năm, đều được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 23.1).

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	69,94%	69,94%	69,94%	69,94%
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	158.260.330.700	-	158.260.330.700	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.245.017.000.000	-	1.245.017.000.000	-
	1.440.744.051.054	-	1.440.744.051.054	-

<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện	453.151.363.640	(56.083.882.856)	368.522.811.133	(50.539.079.665)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	30.772.838.481	-	26.861.221.027	-
Các khách hàng khác	19.780.896.348	-	20.091.946.453	-
	503.705.098.469	(56.083.882.856)	415.475.978.613	(50.539.079.665)

Trong đó phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 36)

Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	-	3.033.800.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	-	-	703.111.548	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	51.571.931	-
	-	-	3.788.483.479	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, 240 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 240 tỷ VNĐ) bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại các Ngân hàng (Thuyết minh 23).

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	6.514.183.544	-	9.513.357.126	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định	9.032.342.677	-	965.337.397	-
	15.546.526.221	-	10.478.694.523	-

Trong đó trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 36)

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	1.000.414.985	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	-	-	3.673.048.103	-
	-	-	4.673.463.088	-

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các tổ chức và cá nhân khác (*)	10.900.000.000	-	3.200.000.000	-

(*) Khoản cho các tổ chức và các cá nhân khác khác vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thời hạn vay sáu tháng, với lãi suất cho vay từ 7% mỗi năm đến 12% mỗi năm và không có đảm bảo.

10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
10.1 Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba				
Tiền tạm ứng cho nhân viên	6.679.442.759	-	3.849.177.329	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay	652.904.878	-	1.058.912.412	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	365.000.000	-	2.453.865.000	-
Khác	1.136.541.084	-	7.061.984.305	-
	8.833.888.721	-	14.423.939.046	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	311.050.105	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	-	-	475.000.000	-
	311.050.105	-	475.000.000	-
	9.144.938.826	-	14.898.939.046	-
10.2 Phải thu dài hạn khác				
Bên thứ ba				
Các khoản ký quỹ, ký cược	11.704.960.578	-	10.319.064.108	-
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	6.850.452.660	-	7.801.444.515	-
	18.555.413.238	-	18.120.508.623	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	21.401.610.384	(21.401.610.384)	21.401.610.384	(19.059.510.285)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	10.452.613.946	(1.303.463.810)	10.452.613.946	(931.045.578)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	3.238.237.572	(3.238.237.572)	3.238.237.572	(3.238.237.572)
Các đối tượng khác	62.852.082.716	(30.140.571.090)	49.917.423.809	(27.310.286.230)
	97.944.544.618	(56.083.882.856)	85.009.885.711	(50.539.079.665)

Chi tiết trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trích lập 100% (36 tháng trở lên)	46.724.204.326	(46.724.204.326)	44.532.104.227	(44.532.104.227)
Trích lập 70% (từ 24 đến 36 tháng)	2.285.381.057	(1.599.766.740)	837.504.800	(586.253.360)
Trích lập 50% (từ 12 đến 24 tháng)	7.094.602.719	(3.547.301.359)	4.787.682.555	(2.393.841.278)
Trích lập 30% (từ 6 đến 12 tháng)	14.042.034.756	(4.212.610.431)	10.089.602.667	(3.026.880.800)
Chưa quá hạn	27.798.321.760	-	24.762.991.462	-
	97.944.544.618	(56.083.882.856)	85.009.885.711	(50.539.079.665)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng	Năm kết thúc
	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	50.539.079.665	36.831.093.582
Dự phòng thêm trong kỳ	5.544.803.191	13.707.986.083
Số dư cuối kỳ	56.083.882.856	50.539.079.665

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.241.412.250	-	26.201.871.975	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.667.998.528	-	123.669.934.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.374.019.515	-	16.471.610.176	-
Thành phẩm	77.373.806.302	(2.519.828.780)	98.863.323.034	(2.519.828.780)
Hàng hóa	13.747.777.105	(282.703.699)	21.322.530.267	(282.703.699)
Hàng gửi đi bán	3.198.497.071	-	4.089.018.788	-
	192.603.510.771	(2.802.532.479)	290.618.288.945	(2.802.532.479)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho trị giá khoảng 165 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 200 tỷ VNĐ và 1,5 triệu USD) đem thế chấp tại các Ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 23).

13. Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	36.776.612.702	152.817.805.218	15.623.748.206	3.201.144.272	208.419.310.398
Mua trong kỳ	-	101.560.825	-	-	101.560.825
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	261.880.000	560.000.000	-	821.880.000
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính	-	10.479.164.891	-	-	10.479.164.891
Thanh lý	-	(375.868.730)	-	-	(375.868.730)
30 tháng 6 năm 2020	36.776.612.702	163.284.542.204	16.183.748.206	3.201.144.272	219.446.047.384
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(22.341.095.812)	(82.692.242.650)	(7.877.184.839)	(2.345.362.178)	(115.255.885.479)
Khấu hao trong kỳ	(1.391.675.418)	(7.370.971.385)	(1.103.237.163)	(145.014.675)	(10.010.898.641)
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính	-	(7.136.536.547)	-	-	(7.136.536.547)
Thanh lý	-	375.868.730	-	-	375.868.730
30 tháng 6 năm 2020	(23.732.771.230)	(96.823.881.852)	(8.980.422.002)	(2.490.376.853)	(132.027.451.937)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	14.435.516.890	70.125.562.568	7.746.563.367	855.782.094	93.163.424.919
30 tháng 6 năm 2020	13.043.841.472	66.460.660.352	7.203.326.204	710.767.419	87.418.595.447

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng là khoảng 47,3 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 52,4 tỷ VNĐ) (Thuyết minh số 23).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 48,8 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 47,9 tỷ VNĐ).

14. Tài sản cố định (“TSCĐ”) thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	2.401.026.000	194.164.987.548	1.112.302.083	231.148.580	197.909.464.211
Thuê tài chính trong kỳ	-	7.736.486.156	-	-	7.736.486.156
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(10.479.164.891)	-	-	(10.479.164.891)
30 tháng 6 năm 2020	2.401.026.000	191.422.308.813	1.112.302.083	231.148.580	195.166.785.476
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(520.222.300)	(35.516.082.368)	(117.637.835)	(104.016.853)	(36.257.959.356)
Khấu hao trong kỳ	(120.051.300)	(12.213.679.371)	(71.875.656)	(23.114.856)	(12.428.721.183)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.136.536.547	-	-	7.136.536.547
30 tháng 6 năm 2020	(640.273.600)	(40.593.225.192)	(189.513.491)	(127.131.709)	(41.550.143.992)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	1.880.803.700	158.648.905.180	994.664.248	127.131.727	161.651.504.855
30 tháng 6 năm 2020	1.760.752.400	150.829.083.621	922.788.592	104.016.871	153.616.641.484

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.680.425.269	1.636.981.485
Mua trong kỳ	2.418.254.654	78.850.404.400
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(821.880.000)	(48.120.252.980)
Chuyển sang hàng hóa, dịch vụ gia công	(4.625.566.329)	(17.771.492.116)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(10.045.830.018)
Khác	-	(869.385.502)
Số dư cuối kỳ/năm	651.233.594	3.680.425.269

16. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
16.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ văn phòng	240.012.488	658.579.566
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	119.905.780	38.336.228
Khác	3.059.812.154	2.427.493.290
	3.419.730.422	3.124.409.084
16.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	6.847.754.424	5.803.622.081
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.761.926.783	1.763.220.050
Khác	8.821.922.167	10.331.807.360
	17.431.603.374	17.898.649.491

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	82.436.779.235	82.436.779.235	79.569.451.204	79.569.451.204
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định	1.294.201.445	1.294.201.445	1.236.435.768	1.236.435.768
	83.730.980.680	83.730.980.680	80.805.886.972	80.805.886.972

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Khách hàng kinh doanh				
ống nước và phụ kiện	1.659.470.348	1.659.470.348	16.716.653.261	16.716.653.261
Khác	20.000.000.000	20.000.000.000	50.263.798.659	50.263.798.659
	21.659.470.348	21.659.470.348	66.980.451.920	66.980.451.920

Trong đó trả tiền trước từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	-	-	22.553.901	22.553.901
--	---	---	------------	------------

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	VNĐ		VNĐ	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.539.629.950	1.539.629.950	1.539.629.950	1.539.629.950
Thuế thu nhập cá nhân	501.395.555	501.395.555	138.741.857	138.741.857
Các loại thuế khác	560.859.649	560.859.649	133.538.012	133.538.012
	2.601.885.154	2.601.885.154	1.811.909.819	1.811.909.819

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	VNĐ		VNĐ	
Chi phí lãi vay	12.455.753.134	12.455.753.134	4.613.268.172	4.613.268.172
Cước vận chuyển	2.146.283.514	2.146.283.514	2.714.885.581	2.714.885.581
Chi phí khác	8.635.326.076	8.635.326.076	10.762.569.747	10.762.569.747
	23.237.362.724	23.237.362.724	18.090.723.500	18.090.723.500

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
21.1 Phải trả ngắn hạn khác				
Bên thứ ba				
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	969.520.123	969.520.123	-	-
Kinh phí công đoàn	435.293.126	435.293.126	224.778.932	224.778.932
Phải trả cổ tức	-	-	2.793.000	2.793.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.944.451.556	1.944.451.556	3.121.924.860	3.121.924.860
	3.349.264.805	3.349.264.805	3.349.496.792	3.349.496.792
Bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Phải trả cho Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	43.777.921.260	43.777.921.260	-	-
	47.127.186.065	47.127.186.065	3.349.496.792	3.349.496.792
21.2 Phải trả dài hạn khác				
Bên thứ ba				
Nhận tiền góp mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	42.477.000.000	42.477.000.000	34.468.000.000	34.468.000.000
Khác (i)	37.273.090.000	37.273.090.000	37.273.090.000	37.273.090.000
	79.750.090.000	79.750.090.000	71.741.090.000	71.741.090.000
Bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	-	18.557.912.372	18.557.912.372
	79.750.090.000	79.750.090.000	90.299.002.372	90.299.002.372

- (i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và tổ chức khác.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng thuế phải nộp	6.706.227.906	6.706.227.906

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

23. Vay và nợ thuế tài chính

23.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Trả trong kỳ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay các tổ chức khác							
BIDV – CN Trường Sơn (1)	101.030.384.588	101.030.384.588	-	102.830.384.588	(89.160.480.385)	87.360.480.385	87.360.480.385
SINOPAC – CN TPHCM (2)	46.574.720.863	46.574.720.863	-	46.574.720.863	(56.998.341.734)	56.998.341.734	56.998.341.734
VietinBank – CN KCN Biên Hòa (3)	379.797.121.920	379.797.121.920	-	379.797.122.190	(324.773.798.341)	324.773.798.071	324.773.798.071
HDBank – CN SGD Đồng Nai (4)	49.947.195.000	49.947.195.000	-	50.047.195.000	(15.770.000.000)	15.670.000.000	15.670.000.000
Ngân hàng Standard Chartered – CN HCM	-	-	-	-	(15.219.279.900)	15.219.279.900	15.219.279.900
Vietcombank – CN Biên Hòa (5)	9.571.037.255	9.571.037.255	-	9.571.037.254	(7.739.674.679)	7.739.674.680	7.739.674.680
Vietcombank – CN Hà Thành (6)	142.154.856.719	142.154.856.719	-	142.154.856.718	(145.755.798.408)	145.755.798.409	145.755.798.409
TPBank – CN Bến Thành (7)	49.912.044.744	49.912.044.744	-	49.912.044.744	-	-	-
	778.987.361.089	778.987.361.089	-	780.887.361.357	(655.417.373.447)	653.517.373.179	653.517.373.179
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)							
TPBank – CN Đồng Nai (8)	233.916.705	233.916.705	27.350.020	-	(260.893.321)	467.460.006	467.460.006
VietinBank – CN KCN Biên Hòa (9)	6.240.000.000	6.240.000.000	3.120.000.000	-	(3.120.000.000)	6.240.000.000	6.240.000.000
	6.473.916.705	6.473.916.705	3.147.350.020	-	(3.380.893.321)	6.707.460.006	6.707.460.006
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)							
Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Chailease (11)	1.748.256.223	1.748.256.223	777.002.767	-	(1.165.504.144)	2.136.757.600	2.136.757.600
Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (12)	550.237.200	550.237.200	-	-	(825.355.200)	1.375.592.400	1.375.592.400
Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TPHCM (13)	11.342.401.512	11.342.401.512	9.269.957.689	-	(8.224.508.750)	10.296.952.573	10.296.952.573
Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TPHCM (14)	9.716.312.000	9.716.312.000	4.070.906.000	-	(5.645.406.000)	11.290.812.000	11.290.812.000
Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc tế Việt Nam (15)	12.952.604.052	12.952.604.052	6.552.983.370	-	(6.816.528.870)	13.216.149.552	13.216.149.552
	36.309.810.987	36.309.810.987	20.670.849.826	-	(22.677.302.964)	38.316.264.125	38.316.264.125
	821.771.088.781	821.771.088.781	23.818.199.846	780.887.361.357	(681.475.569.732)	698.541.097.310	698.541.097.310

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
 Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn (“BIDV – CN Trường Sơn”) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 196/2019/456982/HBTD ngày 31/12/2019	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/12/2020	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	- Khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5 và 6.1) - Cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
(2)	Khoản vay từ Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“SINOPAC – CN TPHCM”) Hợp đồng tín dụng số 181078-SDBS1 ngày 3 tháng 2 năm 2020	Từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 31/1/2021	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu	Tín chấp
(3)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hoà (“VietinBank – CN KCN Biên Hòa”) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0311/2019-HĐCV/HM/NHCT682-NHUADN ngày 20/11/2019	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần	500.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 6.1) - Trái phiếu (Thuyết minh số 6.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh số 7) - Hàng tồn kho (Thuyết minh số 12) - Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 13) - Cổ phiếu
(4)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai (“HDBank – CN SGD Đồng Nai”) HĐ tín dụng hạn mức số 14937/19MN/HBTD ngày 20 tháng 5 năm 2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	105.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tín chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(5)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa (“Vietcombank – CN KCN Biên Hòa”) Hợp đồng vay số 145.19/48.05- Từ 31/12/2019 đến CTD ngày 31/12/2019	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay	Theo từng khế ước nhận nợ	10.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Khoản tiền gửi có kỳ (Thuyết minh số 5) - Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 13)
(6)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (“Vietcombank – CN Hà Thành”) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 19/2344014- CVHM/017 ngày 26/09/2019	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay	Theo từng khế ước nhận nợ	190.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất (Thuyết minh số 13) - 4.714.085 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh - Quyền tài sản của Công ty phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại.
(7)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành (“TPBank – CN Bến Thành”) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 08/2020/HBTĐ/TTKHDNL MN2/01 ngày 15/04/2020	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

23.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30 tháng 6 năm 2020		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay trong kỳ/Phân bổ chi phí phát hành VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>						
TPBank – CN Đồng Nai (8)	-	-	-	(27.350.000)	27.350.000	27.350.000
VietinBank – CN KCN Biên Hòa (9)	11.136.402.277	11.136.402.277	-	(3.120.000.000)	14.256.402.277	14.256.402.277
Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng khác (10)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	21.136.402.277	21.136.402.277	-	(3.147.350.000)	24.283.752.277	24.283.752.277
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 23.1)						
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Chaillease (11)	-	-	-	(777.002.767)	777.002.767	777.002.767
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TPHCM (13)	27.283.957.519	27.283.957.519	8.041.914.879	(9.269.957.689)	28.512.000.329	28.512.000.329
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM (14)	9.883.455.213	9.883.455.213	-	(4.070.906.000)	13.954.361.213	13.954.361.213
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam (15)	16.660.262.121	16.660.262.121	472.868.302	(6.552.983.370)	22.740.377.189	22.740.377.189
	53.827.674.853	53.827.674.853	8.514.783.181	(20.670.849.826)	65.983.741.498	65.983.741.498
Trái chủ						
AEP II Holdings Pte. Ltd., (16)	452.335.615.474	452.335.615.474	651.156.039	-	451.684.459.435	451.684.459.435
	527.299.692.604	527.299.692.604	9.165.939.220	(23.818.199.826)	541.951.953.210	541.951.953.210

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo hợp đồng thuê tài chính này như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng phải trả VND	Chi phí lãi VND	Tổng phải trả VND	Chi phí lãi VND
	59.515.071.936	5.687.397.083	58.567.221.664	6.666.749.016
Từ một đến năm năm				51.900.472.648

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
 Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(8)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai (“TPBank – CN Đồng Nai”) Hợp đồng vay số 690-07.2015/HEKHMTD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015 Hợp đồng vay số 48/2018/HĐTD/DNI/01 ngày 18/01/2018	60 tháng 36 tháng	9,6% mỗi năm được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần 9,4% mỗi năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Ô tô hình thành từ vốn vay Ô tô hình thành từ vốn vay
(9)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa (“VietinBank – CN KCN Biên Hòa”) Hợp đồng vay số 20/2018-HĐCVDAĐT/NHCT682-NHUAĐN ngày 20/04/2018	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	Đầu tư máy móc thiết bị	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 6.1) - Trái phiếu (Thuyết minh số 6.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh số 7) - Hàng tồn kho (Thuyết minh số 12) - Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 13) - Cổ phiếu
(10)	Các khoản vay cá nhân, tổ chức khác Hợp đồng vay số 01/2018HDVCN ngày 20/12/2018	36 tháng	11%	Bổ sung lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng thuế tài chính ("TTC"):

STT	Hợp đồng TTC	Thời hạn thuế	Lãi suất	Tài sản thuế tài chính
(11)	Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chailease	3 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị
(12)	Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị
(13)	Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị
(14)	Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị
(15)	Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu:

STT	Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành (VNĐ)	Số dư tại 30/6/2020 (VNĐ)	Chi phí phát hành chưa phân bổ (VNĐ)	Tài sản đảm bảo
(16)	AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	5 năm	5%	456.700.000.000	452.335.615.474	4.364.384.526	Cổ phần của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của Công ty tại các công ty con

(*) Thông tin về trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi bằng giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi chia cho giá chuyển đổi xác định tại thời điểm chuyển đổi;
- Giá chuyển đổi dự kiến là 20.698 đồng cho mỗi cổ phiếu, giá chuyển đổi có thể điều chỉnh trong các trường hợp điều chỉnh giá;
- Trái phiếu có thể được thanh toán hoặc chuyển đổi vào ngày đáo hạn đầu tiên và/hoặc ngày đáo hạn cuối cùng;
- Ngày đáo hạn đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2022, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 28 tháng 12 năm 2023, có thể gia hạn 1 năm theo đề nghị của Chủ sở hữu trái phiếu.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
 Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(342.000)	725.180.292	69.517.790.641	1.139.189.778.933
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.713.698.799	10.713.698.799
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(28.342.000)	725.180.292	80.231.489.440	1.149.875.477.732
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(28.342.000)	725.180.292	80.231.489.440	1.149.875.477.732
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.699.753.536	3.699.753.536
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(24.000.000)	-	-	(24.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(52.342.000)	725.180.292	83.931.242.976	1.153.551.231.268

25. Vốn cổ phần

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có biến động về vốn cổ phần của Công ty.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	100.008.535
- Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10	10
- Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.008.525	100.008.525
- Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	100.008.525

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.583.135	51.281

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	907.672.658.054	846.076.699.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.960.056.728
Doanh thu khác	63.461.529	7.064.464.825
	907.736.119.583	856.101.221.547

Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh 36)

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	207.441.869.870
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	-	92.134.957.991
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	2.478.000.000
	-	302.054.827.861

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Hàng bán bị trả lại	674.081.067	421.194.481
Giảm giá hàng bán	-	48.377.250
	674.081.067	469.571.731

29. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	827.038.697.913	757.316.867.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.673.427.641
	827.038.697.913	758.990.295.618

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.219.601.141	2.311.750.904
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.073.185.068	1.332.078.692
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.657.512.190	1.254.464.354
	24.950.298.399	4.898.293.950

31. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí lãi tiền vay	42.999.476.851	43.754.333.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.182.770.736	1.472.207.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.937.152	285.180.914
Chi phí tài chính khác	1.392.479.699	484.340.768
	46.610.664.438	45.996.062.260

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.167.654.649	13.616.041.529
Chi phí nhân viên	8.210.376.881	6.003.943.212
Chi phí khấu hao	1.335.268.530	1.493.929.530
Chi phí dụng cụ và đồ dùng	648.739.219	359.635.192
Chi phí bằng tiền khác	1.343.552.828	812.435.538
	27.705.592.107	22.285.985.001

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	11.440.023.603	10.583.212.980
Chi phí dự phòng	5.544.803.191	2.061.911.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.923.427.288	5.643.837.123
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.157.175.987	1.897.393.906
Thuế, phí và lệ phí	1.491.050.385	1.980.678.266
Chi phí khấu hao	1.032.404.128	1.050.508.364
Chi phí khác	982.207.490	475.040.501
	28.571.092.072	23.692.582.670

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí giá vốn nguyên vật liệu và hàng hóa	711.488.627.405	691.644.250.540
Chi phí nhân công	58.611.732.351	43.259.607.691
Chi phí khấu hao	21.874.503.788	18.491.271.372
Chi phí dự phòng	5.544.803.191	3.735.339.171
Chi phí công cụ dụng cụ	3.804.163.906	4.111.911.943
Thuế, phí và lệ phí	1.491.050.385	1.980.678.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.008.028.130	36.487.918.785
Chi phí khác	2.014.843.825	5.257.885.521

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế hiện hành	-	2.096.690.738
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Ghi nhận các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	2.096.690.738

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.699.753.536	11.707.329.471
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	739.950.707	2.341.465.894
Ảnh hưởng bởi:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.643.920.228)	(462.350.181)
Chi phí không được khấu trừ	717.164.953	217.575.025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	2.186.804.568	-
Chi phí thuế TNDN	-	2.096.690.738

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	10.934.022.840	10.934.022.840	2025

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	-	207.441.869.870
		Cho thuê tài sản cố định hoạt động	-	344.832.900
		Bán hàng hóa thiết bị	-	139.929.800.048
		Cổ tức nhận được	18.219.601.141	2.311.750.904
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Công ty con	Bán vật tư cho Nhựa Tân Phú	-	92.134.957.991
		Mua lại vật tư từ Nhựa Tân Phú	-	61.901.333.360
		Mua lại tài sản cố định, công cụ dụng cụ từ Nhựa Tân Phú	-	250.000.000
		Góp vốn	-	158.266.310.700
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Công ty con	Thuê xe ô tô	-	54.246.574
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty con	Cung ứng dịch vụ quản lý vận hành	-	2.478.000.000

Số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Phải thu ngắn hạn của khách hạn (Thuyết minh 7)	-	51.571.931
		Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8)	-	1.000.414.985
		Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21.1)	43.777.921.260	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10.1)	311.050.105	-
		Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8)	-	3.673.048.103
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty con	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)	-	3.033.800.000
		Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10.1)	-	475.000.000
		Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21.2)	-	18.557.912.372
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Công ty con	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)	-	703.111.548
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty con	Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)	-	22.553.901

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Tiền lương, tiền thưởng	1.748.420.042	2.295.941.431

38. Cam kết

Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.965.090.908	5.965.090.908
Từ hai đến năm năm	15.358.924.034	18.316.955.416
	21.324.014.942	24.282.046.324

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính theo thỏa thuận cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn của các công ty con tại các tổ chức tài chính. Số dư của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn này đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là khoảng 214 tỷ VND và 150 tỷ VND.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bất kỳ cam kết nghĩa vụ tài chính theo thỏa thuận cho một bên thứ ba nào khác.

39. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Công ty hoạt động kinh doanh trong hai lĩnh vực chủ yếu là:

- Kinh doanh ống nhựa cấp thoát nước và các phụ kiện;
- Xuất khẩu bao bì túi nilon.

Kết quả của bộ phận bao gồm các mục được phân bổ trực tiếp tới một bộ phận hoặc nhiều bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý. Những mục khác không nên được phân bổ tới các bộ phận bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, thu nhập khác và chi phí khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	610.421.623.768	296.640.414.748	907.062.038.516
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(531.753.034.752)	(295.285.663.161)	(827.038.697.913)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.668.589.016	1.354.751.587	80.023.340.603

39 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Ông và phụ kiện	Bao bì,	Tổng cộng
	ngành nước	túi nilong nhựa	toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.207.266.736	262.424.383.080	855.631.649.816
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(505.988.383.093)	(253.001.912.525)	(758.990.295.618)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.218.883.643	9.422.470.555	96.641.354.198

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

